

Bản án số: 290/2020/HC-PT
Ngày 14 tháng 7 năm 2020
V/v “Khiếu kiện Quyết định hành chính
về quản lý đất đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương
Ông Lê Thành Long

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Út - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 679/2018/TLPT-HC ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2018/HC-ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 967/2020/QĐPT-HC ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Anh Huỳnh Kim H, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: B19/399A đường Tr, xã T, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Anh Huỳnh Kim H1, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: B19/399A đường Tr, xã T, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Anh Huỳnh Kim H2, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: 198A ấp Ph, thị trấn C, huyện Th, tỉnh Bến Tre.

- Người bị kiện:

Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn Tr - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Phạm Văn Đ – Chi cục trưởng Chi Ctỉnh B (có đơn xin vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã P, huyện B1, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh Ph – Chủ tịch UBND xã P, huyện B1, tỉnh B (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hải Đ1 – Công chức Tư pháp xã P, huyện B1, tỉnh B (có mặt).

2. Ông Đồng Văn Đ2, sinh năm 1954 (đã chết ngày 21/3/2019).

Địa chỉ: Ấp Ph1, xã P, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Đ2:

- Bà Đỗ Thị Lệ D, sinh năm 1957 (có mặt).

- Đồng Phi H3, sinh năm 1980 (vắng mặt).

- Đồng Thị Ngọc Ch, sinh năm 1983 (vắng mặt).

- Đồng Thị Ngọc H4, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Ph1, xã P, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Người khởi kiện - ông Huỳnh Kim H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện – ông Huỳnh Kim H, ông Huỳnh Kim H1, ông Huỳnh Kim H2 do ông Võ Thanh D1 là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 958, tờ bản đồ số 1, có diện tích đất 640m² tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B (nay là thửa số 463, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B) nằm trong phần đất 7.421m² có nguồn gốc từ ông bà ngoại ông H, ông H1, ông H2 là ông Đỗ Văn H5 và bà Đỗ Thị M.

Năm 1959, ông H5 lập tờ lược giải chia phần đất này lại cho con là Đỗ Thành L. Tuy chia cho ông L nhưng mẹ của ông H, ông H1, ông H2 vẫn sống trên đất này. Năm 1960, ông H5 chết, bà M về Mỹ Tho sinh sống, phần đất này bà M cho ông Ngh thuê, canh tác được vài năm thì ông Ngh không thuê nữa giao đất lại cho con dâu bà M là Nguyễn Thị Tr1 canh tác.

Bà Tr1 chưa kịp vào canh tác thì ông Đỗ Ngọc S (con ông H5 và bà M) về Ph1 và xin vào ở canh tác phần đất này. Sau đó ông S cho bà Đỗ Thị G mượn trước ngày 30/4/1975. Sau năm 1975, bà G vẫn canh tác sử dụng phần đất này và vẫn trả tiền thuê đất hàng năm cho gia đình bà Ph.

Đến năm 1983, Tập đoàn 1 xã P hoán đổi 02 công đất ruộng với bà Đỗ Thị G để lấy 640m² đất này làm nhà kho và sân phơi Tập đoàn mà không có sự

đồng ý của bất kỳ ai trong gia đình bà Ph.

Năm 1991, Tập đoàn bán nhà kho, đất thì bỏ trống không ai quản lý nên ông Đồng Văn Đ2 (con rể ông Đỗ Ngọc S) vào cất nhà ở.

Năm 1992, trước khi ra nước ngoài sinh sống, ông Đỗ Thành L lập giấy tờ cho bà Ph toàn bộ diện tích đất 7.421m² thuộc bằng khoán số 308 tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B. Giấy này có xác nhận của Chính quyền địa phương. Cũng trong năm 1992, ông S có làm cam kết với ông L và bà Ph là khi ông S qua đời, ông và gia đình sẽ trả lại cho ông L hoặc người thừa kế. Tờ cam kết tuy không có chính quyền xác nhận, nhưng có con trai trưởng của ông S là Đỗ Hữu Đ3 chứng kiến, nhận biết rõ việc cam kết việc ở tạm của ông S và gia đình. Trong phần đất ông L cho bà Ph có thửa 958, tờ bản đồ số 1, có diện tích 640m² tọa lạc tại xã P mà ông Đ2 sử dụng.

Ngày 23/2/2009, bà Ph có gửi đơn tranh chấp đòi lại 640m² đất nói trên.

Ngày 27/3/2009, UBND xã P đã hòa giải, ông Đ2 đồng ý là bà Ph cho ông Đ2 phần đất khác cất nhà và đến ngày 30/12/2009 ông Đ2 sẽ di dời giao trả đất trên cho bà Ph.

Sau đó ông Đ2 đã dời vào phần đất bên trong của bà Ph cho để cất nhà. Nhưng đến ngày 30/12/2009, ông Đ2 không di dời. bà Ph đã yêu cầu hòa giải tại UBND xã P một lần nữa nhưng ông Đ2 vẫn không giao trả cho bà Ph. Do hòa giải không thành, UBND xã P chuyển đơn của bà Ph đến UBND huyện B1 giải quyết.

Ngày 15/6/2011, UBND huyện B1 ban hành Quyết định số 1390/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại của bà Ph đòi lại diện tích 640m² đất thửa 958, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã P, giao cho UBND xã P quản lý.

bà Ph không đồng ý với nội dung của Quyết định 1390/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 của UBND huyện B1 nên đã khiếu nại đến UBND tỉnh.

Ngày 22/9/2011, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2129/QĐ-UBND không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà Ph mà công nhận nội dung của Quyết định 1390/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 của UBND huyện B1.

bà Ph đã khởi kiện đến TAND huyện B1 yêu cầu hủy Quyết định số 1390/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện B1.

Ngày 25/01/2013, TAND huyện B1 xử sơ thẩm. Trong bản án số 01/2013/HC-ST tuyên bác yêu cầu khởi kiện của bà Ph. bà Ph kháng cáo yêu cầu xử phúc thẩm.

Ngày 02/05/2013, UBND huyện B1 có Quyết định số 1291/QĐ-UBND thu hồi Quyết định 1390/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 của UBND huyện về việc giải quyết tranh chấp đất của bà Đỗ Thị Ph. Lý do: Quyết định số 1390/QĐ-UBND huyện ban hành không đúng thẩm quyền.

Hiện nay, ông Đồng Văn Đ2 đã trả lại đất cho gia đình bà Ph và di dời đi nơi khác, không còn tranh chấp.

Theo đó, đến ngày 24/5/2013, bà Ph làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã P, Ủy ban nhân dân huyện B1 đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 640m² thuộc thửa đất số 958, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B cho bà.

Ngày 02/12/2013, Ủy ban nhân dân xã P có Công văn số 408/UBND-VP không đồng ý xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ph đối với phần đất có diện tích 640m² thuộc thửa đất số 958, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B.

Sau đó, Ủy ban nhân dân xã P đã ban hành Quyết định 59/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân xã P về việc thu hồi Công văn số 408/UBND-VP ngày 02/12/2013 của Ủy ban nhân dân xã P. Đồng thời, hướng dẫn bà Ph làm hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và bà Ph cũng đã nộp hồ sơ theo hướng dẫn.

Tuy nhiên, sau đó bà Ph không nhận được bất kỳ phản hồi nào từ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1.

Ngày 06/6/2015, bà Ph có gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P về việc không xem xét hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến ngày 11/6/2015, bà Ph nhận được Công văn số 231/CV-TNMT của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1 về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ph với lý do là bà Ph không trực tiếp quản lý, canh tác, sử dụng phần đất trên và thửa đất trên do Kho lúa Tập đoàn 1 kê khai đăng ký, UBND xã đã quản lý, đây là phần đất công do Nhà nước quản lý nên không có cơ sở xem xét.

Ngày 16/6/2015, bà Ph đã gửi đơn khiếu nại sự việc nêu trên đến Chủ tịch UBND huyện B1 để mong có sự xem xét, giải quyết hợp lý.

Sau đó, bà Ph nhận được công văn số : 2648/UBND-NC ngày 30/10/2015 của UBND huyện B1 về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Ph. Nội dung công văn này cũng giống như nội dung công văn của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1.

Ngày 26/11/2015, bà Ph nộp đơn khởi kiện công văn số: 2648/UBND-NC ngày 30/10/2015 của UBND huyện B1 về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Ph đến Tòa án nhân dân huyện B1.

Ngày 01/6/2016, bà Ph chết (Trích lục khai tử số 69/TLKT-BS ngày 06/6/2016)

Ngày 25/10/2016, ông H, ông H1, ông H2 nhận được quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND huyện B1 về việc rút lại Công văn số: 2648/UBND-NC ngày 30/10/2015 của UBND huyện B1 về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Ph.

Ngày 26/10/2016, ông H, ông H1, ông H2 làm đơn rút đơn khởi kiện công

văn số: 2648/UBND- NC ngày 30/10/2015 của UBND huyện B1 về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Ph đến Tòa án nhân dân huyện B1.

Ngày 12/12/2016, ông Huỳnh Kim H 2 tiếp tục làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi UBND xã P.

Ngày 10/01/2017, Ủy ban nhân dân xã P có Công văn số 07/UBND-CV về việc trả lời đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Kim H2 có nội dung như sau: “Năm 2006, xã P đo đạc thành lập hồ sơ địa chính chính quy đã đo phần đất trên thành thửa đất số 463, tờ bản đồ số 09, diện tích 564,9m² do Ủy ban nhân dân xã P kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao phần đất này cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015”.

Đến ngày 17/01/2017, thông qua Công văn số 07/UBND-CV ngày 10/01/2017 của UBND xã P về việc trả lời đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Kim H2 thì ông H, ông H1, ông H2 mới biết có Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Việc Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H, ông H1, ông H2.

Mặt khác, từ năm 2009 đến 2016, gia đình ông liên tục khiếu nại, khởi kiện về việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi gia đình ông đang tranh chấp thì Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 giao phần đất thửa số 463, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B cho Ủy ban nhân dân xã P là không đúng.

Tại toà, người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện sửa đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B tuyên: Hủy 01 phần Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giao phần đất thửa số 463, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B cho Ủy ban nhân dân xã P.

Người bị kiện – Ủy ban nhân dân tỉnh B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện – ông Phạm Văn Đ trình bày:

Về nguồn gốc diện tích 932,2m² đất (trong đó có 564,9m² thuộc thửa đất số 463, tờ bản đồ số 9 và 367,3m² thuộc thửa số 671, tờ bản đồ số 13) tại xã P, huyện B1, tỉnh B: Diện tích 564,9m² thuộc thửa 463, tờ bản đồ số 9, tại xã P do Tập đoàn 01 xã P sử dụng làm sân phơi, nhà kho và đăng ký sử dụng trong hồ sơ địa chính từ năm 1983. Đến năm 1991, Tập đoàn 01 xã P không còn nhu cầu sử dụng và phần đất này cùng nhà kho cho UBND xã P quản lý đến năm 2015. Đối với diện tích 367,3m² thuộc thửa 671, tờ bản đồ số 13 tại xã P được UBND xã P quản lý sử dụng từ năm 1982 đến năm 2015 và đăng ký trong hồ sơ địa chính.

Từ những cơ sở trên, xét thấy việc Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh B và Chủ tịch UBND huyện B1 đề xuất giao cho UBND xã P quản lý phần đất trên là phù hợp quy định của pháp luật. Do đó, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 giao cho UBND xã P quản lý phần đất này là đúng quy định.

Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông H, ông Hoà và ông H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân xã P do ông Nguyễn Hải Đ1 trình bày:

Phần đất diện tích 564,9m² thuộc thửa 463, tờ bản đồ số 9, tại xã P (theo hồ sơ địa chính không chính quy thành lập năm 1990-1991 thuộc thửa đất số 958, tờ bản đồ số 1, diện tích 640m²) có nguồn gốc: Từ năm 1983, Tập đoàn 01 xã P sử dụng làm sân phơi và đăng ký sử dụng trong hồ sơ địa chính. Đến năm 1991, Tập đoàn 01 xã P không còn nhu cầu sử dụng nên giao phần đất này cùng nhà kho cho UBND xã P quản lý đến năm 2015.

Đến ngày 25/8/2015, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1671/QĐ-UBND giao cho UBND xã P quản lý phần đất này.

Xét thấy quyết định trên được ban hành là đúng quy định của pháp luật, đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của ông H, ông Hoà, ông H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đồng Văn Đ2 trình bày:

Ông là người trồng, quản lý, thu huê lợi các cây trồng có trên phần đất tranh chấp. Nếu Toà án xét xử giao đất cho ai thì ông sẽ tự thỏa thuận với người được giao đất về số cây trồng trên đất; còn về phần đất này thuộc quyền sử dụng đất của ai thì ông không có ý kiến. Ông đề nghị Toà án nhân dân tỉnh B xem xét giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2018/HC-PT ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Luật Đất đai 2013, Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. *Bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Kim H, ông Huỳnh Kim Hoà, và ông Huỳnh Kim H2 về việc yêu cầu hủy 01 phần Quyết định hành chính số 1671/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 về việc giao đất cho UBND xã P quản lý đồi với phần đất diện tích 564,9m² thuộc thửa 463, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B.*

2. *Về chi phí xét, thẩm định tại chỗ: ông H, ông Hoà, ông H2 tự nguyện chịu, đã quyết toán xong.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2018, người khởi kiện ông Huỳnh Kim H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án hành chính sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Huỳnh Kim H2 trình bày: Giữ nguyên kháng cáo vì toàn bộ khu đất hơn 7.000m² là của ông, bà để lại, sau đó đã cho mẹ của ông H2. Gia đình ông H2 qua các đời đều sử dụng liên tục. Tập đoàn chỉ làm nhà kho một thời gian rồi bán nhà kho, sau đó cũng người trong gia đình ông H2 sử dụng. Sau khi thỏa thuận với ông Đ2 thì mẹ ông H2 đã cho gia đình ông Đ2 01 khu đất phía trong và ông Đ2 đã làm nhà cùng ở với vợ con đến nay. Nay UBND tỉnh lại cho rằng đất của Ủy ban nhân dân xã là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H2, ông H1, ông H.

Ông Trần Thanh Ph đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B1, tỉnh B trình bày: Hôm nay UBND xã P cung cấp chứng cứ mới là biên bản xác minh của UBND xã đối với bà Đỗ Thị G vào ngày 21/10/2013 có nội dung bà G đã nhận chuyển nhượng khu đất này với giá một chỉ vàng 24K của ông Đỗ Ngọc S từ trước năm 1975. Phần đất này trước đây Tập đoàn hoán đổi cho bà G 02 công đất để lấy làm nhà kho của tập đoàn và Tập Đoàn đã đăng ký đất trong sổ mục kê. Do đó, phần đất này không còn thuộc quyền sử dụng của gia đình ông H2 nữa. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của gia đình ông H.

Bà Đỗ Thị Lệ D trình bày: Phần đất nhà kho nêu trên gia đình bà D sử dụng trước đây là tập đoàn cấp, chứ không phải của bà Ph. Còn khu đất đang ở hiện nay là do Ủy ban nhân dân xã cấp cho gia đình bà D, chứ không phải là của bà D đổi cho. bà D đề nghị không công nhận phần đất gia đình ông H2 đang tranh chấp là của gia đình ông H2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Xét thấy nguồn gốc 640m² đất thuộc thửa đất số 958, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B theo số liệu cũ (theo số liệu mới là thửa 463) có nguồn gốc của cụ Đỗ Văn H5 và cụ Đỗ Thị M. Đất được công nhận theo bằng khoán điền thổ số 308 do Chính quyền Đông Dương cấp vào ngày 29/7/1935. cụ H5, bà M là cha mẹ của bà Ph (là ông bà ngoại của người khởi kiện ông H2, ông H1, ông H). Khi cụ H5 cho con trai là ông L sử dụng phần đất trên thì thời điểm đó khi ông L đi nước ngoài có làm giấy cho bà Ph. Phần đất ông L cho bà Ph hơn 7.000m² trong đó có phần đất 640m². Năm 2009, do ông Đ2 đang cất nhà trên phần đất 640m² này nên bà Ph có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã hòa giải. Khi yêu cầu ông Đ2 trả lại đất cho bà Ph làm nhà, ông Đ2 không trả nên yêu cầu Ủy ban nhân dân giải quyết. Ngày 27/3/2009, tại Ủy ban

nhân dân xã P đã tiến hành hòa giải thì ông Đ2 hứa trả lại phần đất trên cho bà Ph. Sau đó bà Ph mới làm thủ tục yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được Ủy ban trả lời không chấp nhận yêu cầu của bà Ph chính vì vậy bà Ph khiếu nại liên tục, rồi khởi kiện vụ án hành chính. Xét thấy Tòa sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu của bà Ph. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay thì phía Ủy ban xuất trình tài liệu mới đồng thời phía bên người khởi kiện xuất trình tài liệu mới. Trong tài liệu này thể hiện vào biên bản xác minh ngày 21/10/2013 thì bà Đỗ Thị G thừa nhận chính bà là người hoán đổi 02 công đất với Tập đoàn. Xét thấy việc bà G có trình bày nội dung này thể hiện bà có liên quan đến vụ án. Đồng thời với việc đó phía bên người khởi kiện cũng có xuất trình tài liệu về việc xác nhận của ông Võ Thành Lân là Tập đoàn trưởng có liên quan đến mua phần nhà kho trên đất thể hiện nguồn gốc cũng như thời điểm mua là năm 1991 là bà G hoán đổi đất cho Tập đoàn. Xét thấy tại phiên tòa hôm nay cả hai phái đều cung cấp tài liệu mới, tài liệu này cấp phúc thẩm không thể xem xét được, đồng thời không đưa bà G tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp. Chính vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự và của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo, nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã được đương sự thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa, người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; một cố đương sự khác vắng mặt, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào theo quy định tại Điều 225 của Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình sử dụng đất của gia đình ông Huỳnh Kim H2 và giải quyết tranh chấp với ông Đồng Văn Đ2:

Nguồn gốc thửa đất số 958, tờ bản đồ số 1, có diện tích đất 640m², tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B (nay là thửa số 463, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B) nằm trong phần đất 7.421m² có nguồn gốc của ông bà ngoại anh Huỳnh Kim H, anh Huỳnh Kim H1, anh Huỳnh Kim H2 là cụ Đỗ Văn H5 và cụ Đỗ Thị M.

Năm 1959, cụ H5 lập tờ lược giải chia phần đất này lại cho con là ông Đỗ Thành L. Tuy chia cho ông L nhưng bà Đỗ Thị Ph (mẹ của anh H, anh H1, anh

H2) vẫn sống trên đất này. Năm 1960, phần đất này cho ông Ngh thuê được vài năm thì ông Ngh không thuê nữa giao đất lại cho con dâu cụ M1 là bà Nguyễn Thị Tr1 canh tác.

Sau đó ông Đỗ Ngọc S (con cụ H5 và cụ Mão) xin vào ở và canh tác phần và cho bà Đỗ Thị G mượn trước ngày 30/4/1975. Sau năm 1975, bà G vẫn canh tác sử dụng phần đất này và vẫn trả tiền thuê đất hàng năm cho gia đình bà Ph.

Theo đại diện của Ủy ban nhân dân xã P trình bày thì vào năm 1983, Tập Đoàn 1 xã P hoán đổi 02 công đất ruộng với bà Đỗ Thị G để lấy 640m² đất này làm nhà kho và sân phơi Tập đoàn mà không có sự đồng ý của gia đình bà Ph.

Năm 1991, khi rã Tập đoàn thì tập đoàn bán phần xây dựng nhà kho và đã dỡ đi, đất thì bỏ trống không ai quản lý nên ông Đồng Văn Đ2 (con rể ông Đỗ Ngọc S) vào cất nhà ở và canh tác.

Năm 1992, trước khi ra nước ngoài sinh sống, ông Đỗ Thành L lập giấy tờ cho bà Ph toàn bộ diện tích đất 7.421m² nêu trên. Giấy này có xác nhận của Chính quyền địa phương. Cũng trong năm 1992, ông S có làm cam kết với ông L và bà Ph là khi ông S qua đời, ông và gia đình sẽ trả lại cho ông L hoặc người thừa kế. Tờ cam kết tuy không có chính quyền xác nhận, nhưng có con trai trưởng của ông S là Đỗ Hữu Đ3 chứng kiến, nhận biết rõ việc cam kết việc ở tạm của ông S và gia đình. Trong phần đất ông L cho bà Ph có 640m², thuộc thửa 958, tờ bản đồ số 1 mà ông Đ2 đang sử dụng.

Ngày 23/02/2009, bà Ph có gửi đơn tranh chấp đòi lại 640m² đất nói trên. Ngày 27/3/2009, UBND xã P tiến hành hòa giải, theo biên bản hòa giải do UBND xã lập thì hai bên đã thỏa thuận: bà Ph đồng ý cho ông Đ2 phần đất khác của bà Ph để ông Đ2 cất nhà ở để ông Đ2 trả lại cho bà Ph khu đất này và hai bên đồng ý, đến ngày 30/12/2009 ông Đ2 phải di dời nhà giao trả đất cho bà Ph.

ông Đ2 đã nhận đất của bà Ph để cất nhà. Nhưng đến ngày 30/12/2009, ông Đ2 không trả bà Ph phần đất 640m² tranh chấp nêu trên. UBND xã P hòa giải lại nhưng ông Đ2 vẫn không giao trả đất cho bà Ph. Do hòa giải không thành, UBND xã P chuyển đơn của bà Ph đến UBND huyện B1 giải quyết.

[2.2] Quá trình các cấp chính quyền địa phương ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại:

Ngày 15/6/2011, UBND huyện B1 ban hành Quyết định số 1390/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại của bà Ph đòi lại diện tích 640m² đất thửa 958, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã P, giao cho UBND xã P quản lý.

bà Ph không đồng ý với nội dung của Quyết định 1390/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 của UBND huyện B1 nên đã khiếu nại đến UBND tỉnh.

Ngày 22/9/2011, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 2129/QĐ-UBND không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà Ph, công nhận nội dung của Quyết định 1390/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 của UBND huyện B1.

Ngày 02/05/2013, UBND huyện B1 có Quyết định số 1291/QĐ-UBND thu hồi Quyết định 1390/QĐ-UBND ngày 15/6/2011 của UBND huyện về việc

giải quyết tranh chấp đất của bà Đỗ Thị Ph. Lý do: Quyết định số 1390/QĐ-UBND huyện ban hành không đúng thẩm quyền.

Sau đó, ông Đồng Văn Đ2 đã trả lại đất cho gia đình bà Ph và di dời đi nơi khác, không còn tranh chấp.

Ngày 24/5/2013, bà Ph làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã P, Ủy ban nhân dân huyện B1 đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 640m².

Ngày 02/12/2013, Ủy ban nhân dân xã P có Công văn số 408/UBND-VP không đồng ý xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 640m² đất cho bà Ph.

Ngày 15/8/2014, Ủy ban nhân dân xã P ban hành Quyết định 59/QĐ-UBND về việc thu hồi Công văn số 408/UBND-VP ngày 02/12/2013 của Ủy ban nhân dân xã P.

Ngày 06/6/2015, bà Ph có gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B1, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P về việc không xem xét hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 11/6/2015, bà Ph nhận được Công văn số 231/CV-TNMT của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1 nội dung xác định không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ph, với lý do là bà Ph không trực tiếp quản lý, canh tác, sử dụng phần đất trên và thửa đất trên do Kho lúa Tập đoàn 1 kê khai đăng ký, UBND xã đã quản lý, đây là phần đất công do Nhà nước quản lý nên không có cơ sở xem xét.

Ngày 16/6/2015, bà Ph khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện B1.

Ngày 30/10/2015, UBND huyện B1 ban hành công văn số 2648/UBND-NC trả lời đơn khiếu nại của bà Ph. Nội dung công văn này cũng giống như nội dung công văn của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1.

Ngày 01/6/2016, bà Ph chết (Trích lục khai tử số 69/TLKT-BS ngày 06/06/2016).

Ngày 25/10/2016, UBND huyện B1 ban hành quyết định số 3728/QĐ-UBND về việc rút lại Công văn số 2648/UBND-NC ngày 30/10/2015 của UBND huyện B1 về việc trả lời đơn khiếu nại của bà Ph và giao cho con bà Ph là ông H, ông H1, ông H2.

Ngày 12/12/2016, ông Huỳnh Kim H 2 tiếp tục làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi UBND xã P.

Ngày 10/01/2017, Ủy ban nhân dân xã P có Công văn số 07/UBND-CV về việc trả lời đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Kim H2 có nội dung như sau: *“Năm 2006, xã P đo đạc thành lập hồ sơ địa chính chính quy đã đo phần đất trên thành thửa đất số 463, tờ bản đồ số 09, diện tích 564,9m² do Ủy ban nhân dân xã P kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao phần đất này cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý theo*

Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015”.

[2.3] Xét thấy, phần đất thửa đất số 958, tờ bản đồ số 1, có diện tích 640m², tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B (nay là thửa số 463, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B) đã được gia đình cụ S sử dụng liên tục từ trước đến nay, chỉ gián đoạn thời điểm Tập Đoàn làm nhà kho. Từ năm 2009 đến 2016, gia đình ông H2, ông H1, ông H liên tục khiếu nại, khởi kiện tranh chấp yêu cầu xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất này. Tại phiên tòa phúc thẩm, Chủ tịch UBND xã P xác định ngoài chứng cứ là Tập Đoàn đăng ký đất trong sổ mục kê thì không có chứng cứ nào xác định đất đã được đưa vào Tập Đoàn và Tập Đoàn đã bàn giao cho xã P. Trong khi khu đất này đang bị tranh chấp chưa giải quyết xong, nhưng Ủy ban nhân dân tỉnh B lại ban hành Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 giao phần đất thửa số 463, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã P, huyện B1, tỉnh B cho Ủy ban nhân dân xã P là không đúng quy định của pháp luật.

[2.4] Hơn nữa, đại diện của Ủy ban nhân dân xã P cung cấp chứng cứ mới là biên bản xác minh của UBND xã đối với bà Đỗ Thị G vào ngày 21/10/2013 có nội dung bà G đã nhận chuyển nhượng khu đất này của ông Đỗ Ngọc S với giá một chỉ vàng 24K; đồng thời người khởi kiện cũng cung cấp chứng cứ mới là bản photo giấy bán nhà kho có chữ ký của Tập Đoàn trưởng vào ngày 30/3/1990.

[2.5] Như vậy, nếu theo chứng cứ mới thì phần đất 564,9m² được điều chỉnh bằng Quyết định số 1671/QĐ-UBND đã phát sinh giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông S (ông ngoại của ông H2) với bà G. Do đó, việc phải đưa bà G vào tham gia tố tụng để làm rõ tính xác thực của nội dung biên bản ngày 21/10/2013 và làm rõ tính pháp lý của giao dịch này để làm căn cứ giải quyết vụ án là cần thiết. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được vấn đề này. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao lại hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông Huỳnh Kim H2 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện ông Huỳnh Kim H2.

2. Huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm số 11/2018/HC-ST ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: ông H2 không phải chịu. Trả lại cho ông Huỳnh Kim H2 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008139 ngày 03/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Người khởi kiện (3);
- Người bị kiện (1);
- NLQ (2);
- Lưu VP(3) (NTTAM)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Huynh